

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-ST  
Ngày 03 tháng 01 năm 2025  
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH P

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đỗ Ngọc Tuấn;

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Bùi Thị Hảo;

Bà Nguyễn Thị Phàm.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hoa - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh P.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P tham gia phiên tòa:** Ông Hoàng Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh P tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 200/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2024 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 133/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị L - sinh năm 1986.

ĐKHKTT: khu 6, thị trấn P, huyện B, tỉnh P.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Anh T - sinh năm 1981.

ĐKHKTT: khu 6, thị trấn P, huyện B, tỉnh P.

Hiện nay đang ở nước ngoài.

(Chị L có đơn xin xét xử vắng mặt; anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Phạm Thị L trình bày: Chị và anh Nguyễn Anh T tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau ngày 22/3/2005 tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện B, tỉnh P. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc. Sau đó đến năm 2017 anh T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, từ đó giữa anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng do vợ chồng xa nhau và bất đồng quan điểm sống. Mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên ngăn nhưng vợ chồng anh chị vẫn không tìm được tiếng nói chung. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị L đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Anh T.

Về con chung: chị Phạm Thị L xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc V, sinh ngày 25/4/2007 và cháu Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 14/11/2012. Hiện nay các con chung đang sống cùng với chị L. Sau khi ly hôn chị L đề nghị Tòa án giao 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc V và cháu Nguyễn Ngọc

C cho chị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị L không yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Chị Phạm Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn: Chị Phạm Thị L xin tự nguyện chịu toàn bộ.

- Phía bị đơn anh Nguyễn Anh T hiện nay đang ở nước ngoài, do chị L không biết địa chỉ của anh T ở đâu tại nước ngoài nên Tòa án đã báo bà Trần Thị M (mẹ đẻ anh T) và được bà M cung cấp thông tin như sau: bà là mẹ đẻ của anh T và là mẹ chồng của chị L. Các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho anh T gia đình đã nhận được, gia đình có thông báo cho anh T biết thông qua điện thoại và yêu cầu anh T cung cấp địa chỉ của anh ở nước ngoài nhưng anh T không cung cấp và có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa anh với chị L theo quy định của pháp luật. Về con chung: anh T và chị L có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc V, sinh ngày 25/4/2007 và cháu Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 14/11/2012. Chị L có nguyện vọng được nuôi con khi ly hôn, bà M có thông báo cho anh T được biết và anh T cũng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về những nội dung sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị L. Về quan hệ hôn nhân: cho chị Phạm Thị L được ly hôn anh Nguyễn Anh T. Về con chung: giao cháu Nguyễn Ngọc V, sinh ngày 25/4/2007 và cháu Nguyễn Ngọc C cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản, công nợ chung: không đặt ra xem xét. Về án phí: chị Phạm Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn chị Phạm Thị L nộp đơn xin ly hôn anh Nguyễn Anh T tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Trong đơn xin ly hôn, chị L trình bày hiện anh T đang ở nước ngoài. Tại văn bản số 1337/QLXNC-Đ1 ngày 08/11/2024 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh - Công an tỉnh P xác nhận anh Nguyễn Anh T đã xuất cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam và hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh P.

Trong vụ án này anh T không có mặt ở Việt Nam nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

Chị L đề nghị xin ly hôn với anh T và chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh T tại Việt Nam là khu 6, thị trấn P, huyện B, tỉnh P mà không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh T ở nước ngoài cho Tòa án được. Tòa án đã làm

việc thông qua thân nhân của anh T là bà Trần Thị M (mẹ đẻ anh T) thì thấy gia đình đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án và thông báo cho anh T biết, yêu cầu anh T cung cấp địa chỉ hiện nay nhưng anh T không cung cấp nên gia đình không biết địa chỉ cụ thể của anh T ở đâu tại nước ngoài. Như vậy, anh T đã cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Căn cứ Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán - Tòa án nhân dân Tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình và Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ, xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Chị Phạm Thị L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án căn cứ vào điểm b, khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị L, anh T.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị L và anh Nguyễn Anh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, anh chị đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện B, tỉnh P vào ngày 22/3/2005. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị L và anh T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng do vợ chồng xa nhau và bất đồng quan điểm sống. Mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên ngăn nhưng vợ chồng anh chị vẫn không tìm được tiếng nói chung. Hội đồng xét xử thấy rằng chị L và anh T đã không còn chung sống cùng với nhau, vợ chồng sống xa nhau đã một thời gian dài, không có sự quan tâm chia sẻ trong cuộc sống gia đình nên phát sinh Về mâu thuẫn. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị L đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T là có căn cứ phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó đề nghị xin ly hôn của chị L được chấp nhận.

- Về con chung: chị L và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc V, sinh ngày 25/4/2007 và cháu Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 14/11/2012. Sau khi ly hôn chị L đề nghị Tòa án giao cháu V, cháu C cho chị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Xét thấy hiện nay chị L đang trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 cháu V và cháu C, tại đơn trình bày nguyện vọng cả cháu V và cháu C đều thể hiện mong muốn được ở cùng mẹ sau khi bố mẹ ly hôn. Mặt khác anh T đang ở nước ngoài nên không có thời gian cũng như điều kiện để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung được. Do vậy, cần giao 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc V và cháu Nguyễn Ngọc C cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với Điều 81, 82, 83 luật Hôn nhân và gia đình.

- Về cấp dưỡng nuôi con: anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị L tự nguyện không yêu cầu.

- Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: chị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[3] Về quyền kháng cáo đối với Bản án: các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2, 4 Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1, 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Anh T.

[2] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Giao cho chị Phạm Thị L được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung là cháu Nguyễn Ngọc V, sinh ngày 25/4/2007 và cháu Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 14/11/2012.

Anh Nguyễn Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L do chị L không yêu cầu.

Anh Nguyễn Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Phạm Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị Phạm Thị L đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000454 ngày 26/11/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh P.

[5] Về quyền kháng cáo đối với Bản án: Chị Phạm Thị L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Thời hạn kháng cáo của anh T là 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

*Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh P;
- Cục THADS tỉnh P;
- UBND thị trấn P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Đỗ Ngọc Tuấn**